

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Bản án số: 1169/2019/HNGĐ-ST
Ngày 24 - 10 - 2019
V/v tranh chấp ly hôn, con chung
và chia tài sản chung khi ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Lợi;
2. Ông Thái Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lua - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 24 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 755/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn, con chung và chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 199/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 157/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1981 (Có mặt).
2. *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị L, sinh năm: 1990 (Vắng mặt).

Cùng nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 4A, ấp 3, xã P, huyện C, Thành phố H.

Cùng tạm trú: Đường số 9A, tổ 2A, ấp H, xã T, huyện C, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 22/3/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông và bà Đỗ Thị L tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện M, Thành phố H.

Sau khi xây dựng gia đình, vợ chồng ông chuyển vào huyện C, Thành phố H sống nhờ nhà chú ruột của ông. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bà L muốn cả gia đình về Bắc sinh sống do ở trong Nam không có người thân, bản thân ông thì thấy công việc của ông trong Nam đã ổn định, có thể lo cho gia đình nên ông không muốn về quê. Vì không thống nhất được

nên vợ chồng ông thường xảy ra cãi vã, bà L nói nếu như ông không cho bà về quê sống bà sẽ tự tử cùng các con. Ông nhận thấy vợ chồng không còn hòa hợp trong cách sống, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn.

Ông và bà L có 03 con chung tên Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 10/11/2011, Nguyễn Thị Kim T1, sinh ngày 19/12/2012 và Nguyễn Văn Trường G, sinh ngày 17/6/2014. Ông đồng ý giao cháu Anh T cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, ông xin được nuôi cháu Kim T1 và Trường G. Ai nuôi con người đó tự lo cho con, ông không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung của vợ chồng gồm có tivi, xe máy, xe đạp và 04 con bê, tổng giá trị tài sản là 56.000.000đ (Năm mươi sáu triệu đồng). Lúc đầu ông có tranh chấp tài sản chung nhưng qua hòa giải của Tòa án, ông xin rút yêu cầu chia tài sản chung, ông và bà L sẽ tự thỏa thuận giải quyết. Nợ chung không có.

Qua phân tích của Hội đồng xét xử, ông đề nghị được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Anh T, ông đồng ý giao 02 cháu Kim T1 và Trường G cho bà L nuôi dưỡng vì hiện nay bà L cũng đã tự tìm được việc làm, tuy không ổn định nhưng cũng có đồng ra đồng vào có thể lo cho con.

* Tại bản tự khai ngày 31/7/2019 và Biên bản hòa giải ngày 31/7/2019, bị đơn là bà Đỗ Thị L trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2009, có đăng ký kết hôn.

Trong quá trình chung sống bà nhận thấy giữa vợ chồng bà không có hạnh phúc do cả hai không có cùng quan điểm, ông T có sự tính toán trong vấn đề kinh tế, tiền phát gạo đóng làm bà thấy không thoải mái, ông T cũng không phụ tiền chi tiêu hàng ngày cho bà. Vì chăm sóc các con còn nhỏ nên bà không thể đi làm để kiếm tiền, phải phụ thuộc vào kinh tế của chồng. Ông T còn bảo thủ, khó tính, khi bà góp ý ông T không lắng nghe mà luôn cho rằng mình đúng. Bà nhận thấy hôn nhân giữa bà và ông T không có hạnh phúc nên bà không muốn níu kéo cuộc hôn nhân này, bà đồng ý ly hôn với ông T.

Vợ chồng bà có 03 con chung đúng như ông T trình bày, bà muốn được nuôi dưỡng cả 03 con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung bà và ông T tự thỏa thuận không tranh chấp, nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 22/3/2019, ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho ông được ly hôn với bà Đỗ Thị L, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, bà Đỗ Thị L hiện đang tạm trú tại tổ 2A, ấp H, xã T, huyện C, Thành phố H

nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Đỗ Thị L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không đến Tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt bà L theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị L tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 59, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện M, Thành phố H cấp ngày 03/8/2009, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của ông T thì sau khi xây dựng gia đình vào năm 2009, vợ chồng ông chuyển vào Nam sống hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ ông muốn gia đình về quê sinh sống, ông không đồng ý vì công việc của ông đang ổn định, vì việc này mà vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, hai bên không còn quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt nên ông yêu cầu được ly hôn.

Phía bà L cho rằng bà phải lo chăm sóc con nhỏ nên không có việc làm ổn định, kinh tế phụ thuộc vào chồng, ông T tính toán chi li khiến bà cảm thấy không thoải mái, ông T cũng không biết lắng nghe khi bà góp ý, ông T xin ly hôn bà đồng ý ly hôn vì bản thân nhận thấy vợ chồng không còn hạnh phúc. Xét tình trạng quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà L đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài được, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của ông T và bà L.

[4] Về con chung:

Ông T và bà L có 03 con chung tên Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 10/11/2011, Nguyễn Thị Kim T1, sinh ngày 19/12/2012 và Nguyễn Văn Trường G, sinh ngày 17/6/2014. Ông T đề nghị được nuôi dưỡng 02 cháu Kim T và Trường G, giao cháu Anh T cho mẹ nuôi, tại phiên tòa, ông T đồng ý nuôi cháu Anh T, giao 02 cháu Kim T1 và Trường G cho bà L nuôi dưỡng bởi bà L cũng đã kiểm được việc làm tuy không ổn định.

Hội đồng xét xử xét tại bản tự khai ngày 03/7/2019, cháu Anh T ghi ý kiến muốn được sống với cả cha lẫn mẹ, cháu không ghi rõ muốn sống với ai, trong quá trình giải quyết vụ án, bà L yêu cầu được nuôi cả 03 con, bà L cũng thừa nhận bản thân bà không có việc làm, kinh tế còn phụ thuộc vào ông T nên việc nuôi con sẽ gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên tại phiên tòa ông T đồng ý giao cháu Kim T1 và Trường G cho bà L nuôi nên Hội đồng xét xử xét giao cháu Kim T1 và Trường G cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, riêng cháu Anh T giao cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con ông T và bà L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này. Nếu sau này các bên có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sẽ được Tòa án giải quyết ở một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 22/3/2019, ông T yêu cầu chia tài sản chung là tivi, xe máy, xe đạp và 04 con bê, tổng giá trị tài sản là 56.000.000đ (Năm mươi sáu triệu đồng). Ngày 31/7/2019, ông T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, Hội đồng xét xử xét việc rút đơn khởi kiện chia tài sản chung là ý chí và sự tự nguyện của ông T nên đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung. Nếu sau này ông T và bà L có tranh chấp sẽ được giải quyết ở một vụ án khác.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông T và bà L trình bày không có.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, hoàn lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí tranh chấp tài sản chung ông T đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị L.

Kể từ ngày 24/10/2019, Giấy chứng nhận kết hôn số 59, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện M, Thành phố H cấp ngày 03/8/2009 cho ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị L không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị L có 03 con chung tên Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 10/11/2011, Nguyễn Thị Kim T1, sinh ngày 19/12/2012 và Nguyễn Văn Trường G, sinh ngày 17/6/2014.

Giao cháu Anh T cho ông Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Kim T1 và Trường G cho bà Đỗ Thị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông T và bà L về việc tạm thời không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền

yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về chia tài sản chung:

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung là tivi, xe máy, xe đạp và 04 con bê, tổng giá trị tài sản là 56.000.000đ (Năm mươi sáu triệu đồng) của ông Nguyễn Văn T.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung:

Ông T và bà L trình bày không có.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0022064 ngày 30/5/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

- Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí tranh chấp tài sản chung là 700.000đ (Bảy trăm ngàn đồng) ông T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0022056 ngày 30/5/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Ông Nguyễn Văn T có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Đỗ Thị L vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- UBND xã P, huyện M, Thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

